# PHẦN VĂN BẢN KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### THÔNG TƯ
### Quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón

Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2016.

*Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ; hướng dẫn về cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón.*[1]

---

[1] Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực có căn cứ ban hành như sau:

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện và quy định cụ thể:

a) Hướng dẫn thực hiện điều kiện sản xuất phân bón vô cơ; hướng dẫn việc cấp phép phân bón vô cơ, cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác; điều kiện kinh doanh phân bón vô cơ; giấy tờ, tài liệu xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ;

b) Quy định cụ thể mẫu đơn, giấy tờ, tài liệu đáp ứng đủ điều kiện sản xuất phân bón vô cơ; mẫu đơn và mẫu Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh; công bố hợp quy đối với phân bón vô cơ sản xuất, nhập khẩu, tổng hợp và công bố danh sách phân bón vô cơ đã công bố hợp quy; chỉ định, quản lý hoạt động của các phòng thử nghiệm, chứng nhận, giám định phân bón vô cơ; trách nhiệm quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về sản xuất, kinh doanh và chất lượng phân bón vô cơ.

2. Các hoạt động quá cảnh, kinh doanh chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phân bón vô cơ thực hiện theo quy định của Luật Thương mại và các văn bản pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, thử nghiệm, chứng nhận, giám định chất lượng phân bón vô cơ;

---

*"Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực."*

tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác; các tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến lĩnh vực phân bón tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phân bón rễ* là loại phân bón được bón trực tiếp vào đất hoặc vào nước để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua bộ rễ.

2. *Phân bón lá* là loại phân bón dùng để tưới hoặc phun trực tiếp vào lá, thân cây trồng.

3. *Các chất dinh dưỡng đa lượng* là các chất ở dạng cây trồng có thể dễ dàng hấp thu được: Đạm ký hiệu là N (tính bằng N tổng số); lân ký hiệu là P (tính bằng $P_2O_5$ hữu hiệu) và kali ký hiệu là K (tính bằng $K_2O$ hữu hiệu).

4. *Các chất dinh dưỡng trung lượng* là các chất ở dạng cây trồng có thể dễ dàng hấp thu được: Can xi (được tính bằng Ca hoặc CaO), magiê (được tính bằng Mg hoặc MgO), lưu huỳnh (được tính bằng S) và silic (được tính bằng Si hoặc $SiO_2$).

5. *Các chất dinh dưỡng vi lượng* là các chất ở dạng cây trồng có thể dễ dàng hấp thu được: Bo (được tính bằng B), co ban (được tính bằng Co), đồng (được tính bằng Cu hoặc CuO), sắt (được tính bằng Fe), mangan (được tính bằng Mn hoặc MnO), molip đen (được tính bằng Mo) và kẽm (được tính bằng Zn hoặc ZnO).

6. *Lô phân bón* là tập hợp phân bón có số lượng xác định, có cùng tên gọi, mác, nhãn hiệu, bao bì giống nhau, đặc tính kỹ thuật như nhau do cùng một cơ sở sản xuất và thuộc cùng một bộ hồ sơ xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

7. *Hoạt động phân bón vô cơ* là việc thực hiện một trong số các hoạt động sản xuất phân bón vô cơ, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ; sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác.

8. *Bản sao* là bản có chứng thực hoặc đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện), bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp), bản scan từ bản gốc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua mạng điện tử).

**Điều 4. Các loại phân bón vô cơ**

1. Phân bón đơn đa lượng hay còn gọi là phân khoáng đơn, gồm:

a) Phân đạm: Trong thành phần chính chỉ chứa một chất dinh dưỡng đa lượng là đạm. Các loại phân đạm bao gồm phân urê, nitrat amon, sunphat amoni, clorua amoni, các muối vô cơ dạng nitrat, xianamit và hợp chất chứa nitơ có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cây trồng, chất chống vón cục;

b) Phân lân: Trong thành phần chính chỉ chứa một chất dinh dưỡng đa lượng là lân. Các loại phân lân bao gồm phân lân nung chảy, supephosphat đơn, supephosphat kép, supe phosphat giàu, canxi phosphat và các hợp chất có chứa phospho có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cây trồng, chất chống vón cục;

c) Phân kali: Trong thành phần chính chỉ chứa một chất dinh dưỡng đa lượng là kali. Các loại phân kali bao gồm phân kali clorua, kali sulphat, kali clorat và các hợp chất chứa kali có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cây trồng, chất chống vón cục.

2. Phân trung lượng: Trong thành phần chính chứa một hoặc nhiều chất dinh dưỡng trung lượng có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cây trồng, chất chống vón cục.

3. Phân vi lượng: Trong thành phần chính chứa một hoặc nhiều chất dinh dưỡng vi lượng có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cây trồng, chất chống vón cục.

4. Phân phức hợp: Trong thành phần có chứa ít nhất 2 (hai) chất dinh dưỡng đa lượng liên kết bằng liên kết hóa học (Phân diamoni phosphat (DAP), monoamoni phosphat (MAP), sunlhat kali magie, kali nitrat, amoni polyphosphat (APP), nitro phosphat, kali dihydrophosphat…) có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cây trồng, chất chống vón cục.

5. Phân hỗn hợp: Được sản xuất bằng cách trộn từ hai loại phân bón vô cơ quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này trở lên có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cây trồng, chất chống vón cục.

6. Phân bón quy định từ Khoản 1 đến Khoản 5 Điều này có chứa thành phần phân bón hữu cơ nhỏ hơn 5% là phân bón vô cơ.

## Chương II
## SẢN XUẤT, KINH DOANH, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHÂN BÓN VÔ CƠ

### Mục 1
### SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÔ CƠ

**Điều 5. Hướng dẫn thực hiện điều kiện sản xuất phân bón vô cơ**

Các điều kiện sản xuất phân bón vô cơ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 2

Điều 8 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón (sau đây gọi tắt là Nghị định số 202/2013/NĐ-CP) được hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Diện tích mặt bằng, nhà xưởng, kho chứa nguyên liệu, kho chứa thành phẩm phân bón phải phù hợp với công suất sản xuất. Công suất tối thiểu của cơ sở sản xuất phân bón vô cơ được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

2. Dây chuyền sản xuất phải đáp ứng công suất sản xuất, được cơ giới hóa và phải bảo đảm được chất lượng loại phân bón sản xuất. Máy móc, thiết bị để sản xuất phân bón phải có nguồn gốc rõ ràng và hợp pháp. Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định.

3. Quy trình công nghệ sản xuất đối với từng loại phân bón phải phù hợp với máy móc thiết bị và công suất sản xuất.

4. Phòng thử nghiệm của cơ sở sản xuất phân bón phải có khả năng phân tích được các chỉ tiêu chất lượng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm đầu ra và các chỉ tiêu chất lượng quy định tại tiêu chuẩn áp dụng đối với nguyên liệu đầu vào để kiểm soát chất lượng sản phẩm.

Cơ sở sản xuất phân bón vô cơ không có phòng thử nghiệm hoặc có phòng thử nghiệm nhưng không thử nghiệm được hết các chỉ tiêu chất lượng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải có hợp đồng với phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận để kiểm soát chất lượng phân bón sản phẩm.

5.[2] (Được bãi bỏ)

6. Tổ chức, cá nhân thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất phân bón vô cơ phải có hợp đồng lập thành văn bản và phải đáp ứng các điều kiện về chủ thể theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP. Tổ chức, cá nhân nhận thuê sản xuất phân bón vô cơ phải đáp ứng các điều kiện về chủ thể quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP và yêu cầu về cơ sở vật chất kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật quy định từ Khoản 1 đến Khoản 5 Điều này. Tổ chức, cá nhân thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất phân bón vô cơ lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

---

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 04 /2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2016

**Điều 6. Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ**

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản thuyết minh về quy trình sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật (nhà xưởng, kho), máy móc thiết bị (bản kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị phù hợp với các công đoạn và quy mô sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng phân bón). Bản kê diện tích, mặt bằng nhà xưởng, kho tàng, văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy hoặc Bản sao quyết định phê duyệt phương án chữa cháy do cơ quan có thẩm quyền cấp;

e) Danh sách đội ngũ quản lý, kỹ thuật, điều hành sản xuất. Bảng thống kê tổng số lao động và số lượng các ngành nghề của lao động trực tiếp sản xuất phân bón theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này; Bản sao Giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài (nếu có);

g) Bản sao hợp đồng thử nghiệm với tổ chức thử nghiệm được chỉ định (nếu có);

h) Bản sao bản công bố tiêu chuẩn áp dụng cho các loại nguyên liệu chính, phụ gia đầu vào tương ứng với từng loại phân bón sản xuất (nếu có);

i) Bản sao chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc tương đương (nếu có);

k)[3] (Được bãi bỏ)

2. Trình tự cấp phép

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ lập 1 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ, tài liệu như quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Cục Hóa chất qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hóa chất phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của

[3] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2016

hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Trong thời hạn không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này cho các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy phép, Cục Hóa chất phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 7. Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ**

1. Đối với trường hợp Giấy phép bị mất

a) Tổ chức, cá nhân có Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ khi phát hiện Giấy phép bị mất phải thông báo ngay đến cơ quan cấp phép;

b) Cục Hóa chất đăng thông báo về việc mất Giấy phép trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc;

c) Tổ chức, cá nhân làm đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này và gửi Cục Hóa chất qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

d) Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hóa chất kiểm tra, thẩm định để cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp, Cục Hóa chất phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Đối với trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc bị hư hỏng

a) Tổ chức có Giấy phép xản xuất phân bón vô cơ khi phát hiện Giấy phép bị sai sót hoặc hư hỏng phải lập 1 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Cục Hóa chất qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép gồm đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này và bản chính Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đã được cấp bị sai sót hoặc phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ bị hư hỏng;

c) Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hóa chất kiểm tra, thẩm định để cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp, Cục Hóa chất phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 8. Thủ tục điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ**

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đã được cấp;

c) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc điều chỉnh nội dung sản xuất phải đáp ứng được điều kiện sản xuất phân bón vô cơ.

2. Trình tự điều chỉnh Giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ lập 1 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Cục Hóa chất qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hóa chất phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hóa chất có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ cho các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này. Trường hợp không điều chỉnh Giấy phép, Cục Hóa chất phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 9. Thủ tục cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép

a) Đơn đề nghị cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này;

b) Giấy tờ, tài liệu đảm bảo điều kiện sản xuất phân bón vô cơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư này;

c) Giấy tờ, tài liệu đảm bảo điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trình tự cấp Giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ lập 1 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ, tài liệu như quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Bộ Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Thời gian cấp Giấy phép là 20 (hai mươi) ngày làm việc, cụ thể: Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hồ sơ cấp Giấy

phép trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc. Kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế để cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, trong quá trình hoạt động cần bổ sung sản xuất phân hữu cơ, phân bón khác thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được sử dụng Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác, không phải có Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác. Quy định này cũng được áp dụng đối với trường hợp khi tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác có nhu cầu sản xuất thêm phân bón vô cơ.

**Điều 10. Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**

1. Đối với trường hợp Giấy phép bị mất

a) Tổ chức, cá nhân có Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác khi phát hiện Giấy phép bị mất phải thông báo ngay đến cơ quan cấp phép;

b) Bộ Công Thương thông báo với cơ quan đầu mối cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đăng thông báo về việc mất Giấy phép trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc;

c) Tổ chức, cá nhân làm đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này và gửi Bộ Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

d) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc;

đ) Trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương kiểm tra, thẩm định để cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp, Bộ Công Thương phải có văn bản trả lời cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp và nêu rõ lý do.

2. Đối với trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc bị hư hỏng

a) Tổ chức có Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác khi phát hiện Giấy phép bị sai sót hoặc hư hỏng phải lập 1 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép gồm đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này và bản chính Giấy phép đã được cấp bị sai sót hoặc phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép bị hư hỏng;

c) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc;

d) Trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương kiểm tra, thẩm định để cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp, Bộ Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 11. Thủ tục điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác đã được cấp;

c) Các giấy tờ xác nhận nội dung thay đổi và tài liệu chứng minh việc thay đổi, điều chỉnh đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

2. Trình tự điều chỉnh Giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ lập 1 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ, tài liệu như quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Bộ Công Thương qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian thông báo và thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hồ sơ cấp Giấy phép trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc;

d) Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và điều chỉnh Giấy phép cho các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 kèm theo Thông tư này. Trường hợp không điều chỉnh Giấy phép, Bộ Công Thương phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 12. Công bố danh sách cấp phép**

Trong thời gian 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy phép, Bộ Công Thương tổng hợp, công bố trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ và gửi các Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động danh sách tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép. Danh sách cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác được gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để công bố trên Cổng Thông tin điện tử của mình.

## Mục 2
## KINH DOANH, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHÂN BÓN VÔ CƠ

**Điều 13. Hướng dẫn thực hiện điều kiện kinh doanh phân bón vô cơ**

Các điều kiện kinh doanh phân bón vô cơ quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 15 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP được hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán phân bón vô cơ phải có biển hiệu, có bảng giá bán công khai từng loại phân bón, niêm yết tại nơi dễ thấy, dễ đọc. Phân bón bày bán phải được xếp đặt riêng, không để lẫn với các loại hàng hóa khác, phải được bảo quản ở nơi khô ráo, đảm bảo giữ được chất lượng phân bón và điều kiện vệ sinh môi trường.

2. Bao bì, các dụng cụ, thiết bị chứa đựng, lưu giữ, vận chuyển phải bảo đảm được chất lượng phân bón, bảo đảm vệ sinh môi trường, không rò rỉ, phát tán phân bón ra ngoài ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Phải có biện pháp xử lý bao bì, vỏ chai, lọ và phân bón đã quá hạn sử dụng.

3. Kho chứa phải đảm bảo các yêu cầu về vị trí xây dựng, yêu cầu về thiết kế phù hợp với phân bón đang kinh doanh, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, về phòng chống cháy nổ. Trong kho chứa, phân bón phải được xếp đặt riêng rẽ, không để lẫn với các loại hàng hóa khác.

4. Phân bón nhập khẩu phải có nhãn mác, nguồn gốc xuất xứ theo quy định của pháp luật, thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng nhập khẩu phân bón đối với lô hàng nhập khẩu trước khi lưu thông. Phân bón trong nước phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại phân bón kinh doanh.

5. Đối với các cửa hàng bán lẻ phân bón vô cơ, trường hợp không có kho chứa thì các công cụ, thiết bị chứa đựng phân bón phải đảm bảo được chất lượng phân bón, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy nổ.

**Điều 14. Giấy tờ, tài liệu xuất khẩu phân bón vô cơ**

Ngoài các giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xuất khẩu hàng hóa, tổ chức, cá nhân xuất khẩu phân bón vô cơ phải xuất trình Cơ quan Hải quan giấy tờ, tài liệu sau:

1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có ngành nghề về kinh doanh phân bón do cơ quan có thẩm quyền cấp, chỉ xuất trình khi xuất khẩu lần đầu.

2. Trường hợp có yêu cầu kiểm tra chất lượng của tổ chức, cá nhân nước nhập khẩu thì phải nộp phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng lô phân bón xuất khẩu phù hợp với quy định của hợp đồng xuất khẩu do Phòng thử nghiệm phân bón được chỉ định cấp hoặc Phiếu kết quả thử nghiệm/Giấy chứng nhận do một tổ chức thử nghiệm hoặc tổ chức chứng nhận phân bón của nước ký kết Hiệp định/Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Arrangements/ Agreements-MRA) với Việt Nam cấp.

**Điều 15. Giấy tờ, tài liệu nhập khẩu phân bón vô cơ**

Ngoài các giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón vô cơ phải xuất trình cho Cơ quan Hải quan giấy tờ, tài liệu sau:

1. Trường hợp nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh phân bón

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có ngành nghề về kinh doanh phân bón do cơ quan có thẩm quyền cấp, chỉ xuất trình khi nhập khẩu lần đầu;

b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy lô phân bón nhập khẩu do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp.

2. Trường hợp khác

Trường hợp phân bón ngoài Danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

## Chương III
## QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN VÔ CƠ

### Mục 1
### TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP PHÂN BÓN VÔ CƠ

**Điều 16. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phân bón vô cơ**

1. Việc thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng phân bón vô cơ phải do tổ chức được Bộ Công Thương chỉ định thực hiện.

2. Tổ chức thử nghiệm phân bón vô cơ được chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 11 Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 48/2011/TT-BCT).

3. Tổ chức giám định phân bón vô cơ được chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 12 Thông tư số 48/2011/TT-BCT.

4. Tổ chức chứng nhận phân bón vô cơ được chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 14 của Thông tư số 48/2011/TT-BCT.

**Điều 17. Trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp phân bón vô cơ**

Hồ sơ đăng ký, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp phân bón vô cơ được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 48/2011/TT-BCT.

**Điều 18. Quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp phân bón vô cơ được chỉ định**

1. Vụ Khoa học và Công nghệ công bố danh sách các tổ chức chứng nhận, thử nghiệm, giám định kèm theo các phép thử đã được chỉ định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các tổ chức đánh giá sự phù hợp phân bón vô cơ đã được chỉ định.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Vụ Khoa học và Công nghệ thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản tới tổ chức đánh giá sự phù hợp trong đó nêu rõ các nội dung không phù hợp và thời hạn khắc phục hoặc ban hành quyết định đình chỉ hoặc hủy bỏ quyết định chỉ định trong trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 16 Thông tư này.

**Điều 19. Đình chỉ hoặc hủy bỏ Quyết định chỉ định**

1. Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp phân bón vô cơ bị đình chỉ trong các trường hợp sau:

a) Kết quả kiểm tra của Bộ Công Thương cho thấy tổ chức đánh giá sự phù hợp không đáp ứng các điều kiện để được chỉ định hoặc chưa khắc phục các nội dung không phù hợp tại lần kiểm tra trước;

b) Tổ chức đánh giá sự phù hợp không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra, giám sát theo yêu cầu của Bộ Công Thương quy định;

c) Tổ chức đánh giá sự phù hợp không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định;

d) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm quy định tại Điểm a, b, c Khoản này, tổ chức đánh giá sự phù hợp sẽ bị cảnh cáo, tạm đình chỉ hiệu lực của Quyết định

chỉ định theo quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Phần III của Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

2. Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp phân bón vô cơ bị hủy bỏ trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm về phạm vi được chỉ định;

b) Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã bị đình chỉ Quyết định chỉ định nhưng bị phát hiện vẫn tiến hành hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định;

c) Tổ chức đánh giá sự phù hợp giả mạo, sửa chữa nội dung Quyết định chỉ định;

d) Tổ chức đánh giá sự phù hợp giải thể hoặc không còn hoạt động trong lĩnh vực được đánh giá và chỉ định;

đ) Tổ chức đánh giá sự phù hợp không tuân thủ các hoạt động đánh giá giám sát, kiểm tra, giám sát, chế độ báo cáo khi đã bị đình chỉ Quyết định chỉ định trong thời hạn 06 tháng.

3. Trường hợp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp bị hủy bỏ, các kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong khoảng thời gian kể từ lần kiểm tra trước đến thời điểm hủy bỏ quyết định chỉ định sẽ không còn giá trị.

4. Bộ Công Thương phải thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về tổ chức đánh giá sự phù hợp bị đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực quyết định chỉ định ngay sau khi ban hành Quyết định đình chỉ hoặc hủy bỏ.

## Mục 2
## THỬ NGHIỆM, CHỨNG NHẬN, CÔNG BỐ HỢP QUY KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN VÔ CƠ

### Điều 20. Thử nghiệm, chứng nhận hợp quy phân bón vô cơ

1. Hoạt động thử nghiệm, chứng nhận hợp quy phân bón vô cơ thực hiện theo các chỉ tiêu kỹ thuật, phương pháp thử quy định tại Phụ lục 13 kèm theo Thông tư này. Khi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành và có hiệu lực, việc thử nghiệm, chứng nhận phân bón vô cơ thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Dung sai được chấp nhận khi so sánh kết quả phân tích giữa các phòng thử nghiệm trên cùng một mẫu phân tích đối với cùng một chỉ tiêu khi sử dụng cùng một phương pháp thử hoặc các phương pháp thử tương đương; hàm lượng được chấp nhận giữa kết quả phân tích của phòng thử nghiệm so với hàm lượng của từng chỉ tiêu chất lượng công bố áp dụng hoặc theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phân bón vô cơ thực hiện theo quy định tại Phụ lục 14 kèm theo Thông tư này.

3. Việc giải quyết khiếu nại về kết quả thử nghiệm phân bón vô cơ thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN.

**Điều 21. Công bố hợp quy, công bố tiêu chuẩn áp dụng**

1. Trước khi đưa phân bón vô cơ lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phải thực hiện công bố hợp quy.

2. Hình dạng, kích thước dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy được quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Phương thức đánh giá hợp quy áp dụng cho từng loại phân bón vô cơ được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Các phương thức đánh giá hợp quy, nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá hợp quy được quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

4. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn đối với phân bón vô cơ

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón để kinh doanh tự công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với loại phân bón do mình sản xuất, nhập khẩu theo quy định về hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài ở Việt Nam hoặc hướng dẫn xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở tại Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

b) Nội dung tiêu chuẩn công bố áp dụng bao gồm tất cả các chỉ tiêu chất lượng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với cùng một đơn vị tính, các chỉ tiêu chất lượng, đặc tính kỹ thuật khác của phân bón do tổ chức, cá nhân có phân bón tự công bố và không được trái với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Khi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa được ban hành thì thực hiện theo quy định tại Phụ lục 13 kèm theo Thông tư này;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ, nhập khẩu phân bón vô cơ để kinh doanh thực hiện công bố hợp chuẩn theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

**Điều 22. Hồ sơ công bố hợp quy phân bón vô cơ**

1. Bản công bố hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư số 48/2011/TT-BCT.

2. Bản sao Chứng chỉ chứng nhận sự phù hợp của phân bón vô cơ với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp.

3. Bản mô tả chung về sản phẩm phân bón vô cơ gồm đặc điểm, tính năng, công dụng.

4. Các tiêu chuẩn liên quan trực tiếp đến phân bón (Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn cơ sở hoặc áp dụng Tiêu chuẩn nước ngoài) hoặc các quy định kỹ thuật khác.

**Điều 23. Thủ tục công bố hợp quy**

1. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 1 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này đến Sở Công Thương tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để đăng ký.

2. Trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ công bố hợp quy nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Sở Công Thương gửi Thông báo xác nhận công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy và gửi Bộ Công Thương (Cục Hóa chất). Mẫu Thông báo xác nhận công bố hợp quy quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 48/2011/TT-BCT.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu theo quy định, trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố về những điểm, nội dung chưa phù hợp để hoàn thiện hồ sơ.

3. Hàng quý, Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) tổng hợp và công bố danh sách phân bón vô cơ đã công bố hợp quy trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ.

**Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy**

1. Chịu trách nhiệm về sự phù hợp của phân bón vô cơ đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, kiểm nghiệm và giám sát định kỳ tại doanh nghiệp.

2. Sử dụng dấu hợp quy đối với phân bón vô cơ đã được công bố hợp quy theo quy định tại Điều 21 Thông tư này trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường.

3. Khi phát hiện sự không phù hợp của phân bón vô cơ đã công bố hợp quy với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất, lưu thông, vận hành, sử dụng phải:

a) Kịp thời thông báo với các cơ quan quản lý về sự không phù hợp;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp. Khi cần thiết, tạm ngừng việc sản xuất kinh doanh và tiến hành hủy bỏ phân bón vô cơ không phù hợp đang lưu thông trên thị trường;

c) Thông báo cho các cơ quan quản lý về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục sản xuất kinh doanh.

4. Lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước.

5. Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của bản công bố hợp quy đã đăng ký.

**Điều 25. Kiểm tra chất lượng phân bón vô cơ**

Việc kiểm tra chất lượng phân bón vô cơ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT.

## Chương IV
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 26. Chế độ báo cáo**

1. Báo cáo của tổ chức, cá nhân

a) Trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổ chức, cá nhân hoạt động phân bón vô cơ có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 kèm theo Thông tư này gửi Cục Hóa chất đồng thời gửi Sở Công Thương nơi tiến hành hoạt động phân bón vô cơ để phối hợp, theo dõi;

b) Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân hoạt động phân bón vô cơ có trách nhiệm báo cáo đột xuất tình hình hoạt động phân bón vô cơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 15 kèm theo Thông tư này đồng thời gửi báo cáo về Cục Hóa chất để theo dõi.

2. Báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước

a) Trước ngày 30 tháng 6 và trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 13 và Điều 23 Thông tư này. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 16 kèm theo Thông tư này;

b) Cục Hóa chất làm đầu mối tổng hợp tình hình hoạt động phân bón vô cơ trình Lãnh đạo Bộ để Lãnh đạo Bộ báo cáo Chính phủ khi được yêu cầu.

**Điều 27. Kiểm tra hoạt động phân bón vô cơ**

1. Việc kiểm tra tình hình sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ theo quy định tại Thông tư này được thực hiện theo kế hoạch hàng năm.

2. Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm các quy định tại Thông tư này hoặc các quy định pháp luật có liên quan thì thực hiện kiểm tra đột xuất.

3. Nội dung kiểm tra gồm

a) Tư cách pháp nhân và việc thực hiện các điều kiện sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ;

b) Việc tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng phân bón;

c) Chế độ ghi chép, chứng từ;

d) Việc quản lý Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác;

đ) Chế độ báo cáo và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động phân bón vô cơ.

**Điều 28. Trách nhiệm của các Vụ, Cục chức năng thuộc Bộ Công Thương**

1. Cục Hóa chất là cơ quan đầu mối phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý phân bón, các chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, chính sách phát triển phân bón; xây dựng trình Bộ trưởng ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý phân bón vô cơ, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón vô cơ;

b) Tổ chức hướng dẫn các quy định của pháp luật trong sản xuất, kinh doanh phân bón vô cơ; công bố hợp quy đối với phân bón vô cơ sản xuất trong nước và nhập khẩu; tổng hợp và công bố danh sách tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ, Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác; tổng hợp và công bố danh mục phân bón vô cơ công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi toàn quốc trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Công Thương;

c) Chủ trì tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, điều kiện để cấp mới, cấp lại, điều chỉnh và thu hồi Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ. Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập kế hoạch kiểm tra hàng năm chất lượng phân bón vô cơ trong sản xuất, xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT và Thông tư này;

đ) Quản lý việc đặt tên phân bón vô cơ; tiếp nhận và có ý kiến đối với nội dung về quảng cáo phân bón vô cơ theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ theo quy định tại Thông tư này. Làm đầu mối phối hợp với cơ quan, đơn vị chức năng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra cơ sở sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác;

g) Phối hợp với các Cục, Vụ liên quan tổng hợp tình hình về quản lý, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, chất lượng phân bón vô cơ báo cáo Lãnh đạo Bộ theo quy định.

2. Vụ Khoa học và Công nghệ

a) Tổ chức đánh giá, chỉ định và quản lý hoạt động của các phòng thử nghiệm, chứng nhận, giám định phân bón vô cơ, giải quyết khiếu nại về kết quả thử nghiệm phân bón vô cơ;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra chất lượng phân bón vô cơ nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT và Thông tư này;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào các hoạt động có liên quan đến phân bón vô cơ.

3. Cục Xuất nhập khẩu chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi tình hình xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ; đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ.

4. Vụ Thương mại biên giới và Miền núi chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi tình hình xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ qua đường biên mậu; đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ qua đường biên mậu.

5. Cục Quản lý thị trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo lực lượng Quản lý thị trường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong sản xuất, kinh doanh và chất lượng phân bón theo quy định. Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và chất lượng phân bón thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương và xử lý vi phạm pháp luật theo quy định.

**Điều 29. Trách nhiệm của Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh phân bón vô cơ thuộc địa bàn quản lý.

2. Tiếp nhận bản công bố hợp quy phân bón vô cơ, lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy và gửi Thông báo xác nhận công bố hợp quy chất lượng phân bón vô cơ về Bộ Công Thương (Cục Hóa chất) theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng phân bón vô cơ cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng. Tiếp nhận đề nghị của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón vô cơ để tổ chức hội thảo, giới thiệu mô hình phân bón vô cơ theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón vô cơ thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ kiểm tra hoạt động kinh doanh phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 13 Thông tư này. Tham gia phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón vô cơ thuộc địa bàn quản lý.

5. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 26 Thông tư này.

**Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan Quản lý thị trường địa phương**

Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, chất lượng phân bón - theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Quản lý thị trường, Sở Công Thương trên địa bàn được giao quản lý và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón vô cơ**

1. Thực hiện trách nhiệm về sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 5 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP, các quy định tại Thông tư này, thực hiện trách nhiệm đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón vô cơ thực hiện ghi và lưu nhật ký quá trình sản xuất; lưu hồ sơ kết quả kiểm nghiệm và lưu mẫu sản phẩm xuất xưởng; bảo quản các mẫu lưu quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP. Không áp dụng việc lưu mẫu nguyên liệu là khí tự nhiên, khí đồng hành và nguyên liệu phụ trợ.

3. Thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 26 Thông tư này.

4. Có trách nhiệm tổ chức hoặc thông qua đơn vị có chức năng huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức về phân bón cho người lao động trực tiếp sản xuất phân bón vô cơ theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP.

5. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất phân bón vô cơ; sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải lập hồ sơ đề nghị cấp phép sau khi hoàn thành công trình xây dựng và phải có Giấy phép mới được chính thức đi vào hoạt động.

**Điều 32. Quy định chuyển tiếp**

Tổ chức, cá nhân đã sản xuất phân bón vô cơ; sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải bổ sung hồ sơ, điều kiện trong thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 202/2013/NĐ-CP và làm các thủ tục cấp giấy phép theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 33. Hiệu lực thi hành**[4]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2014.

2. Khi các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

3. Thông tư này thay thế:

a) Thông tư số 05/2005/TT-BCN ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

b) Thông tư số 02/2007/TT-BCN ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) bổ sung Khoản 2 Mục II Thông tư số 05/2005/TT-BCN.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

---

[4] Điều 12 Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

***"Điều 12 Hiệu lực thi hành***

*Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2016.*

*Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Công Thương để xem xét, hướng dẫn giải quyết./."*

**Phụ lục 4**

**MẪU GIẤY PHÉP SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÔ CƠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

**Điều kiện sử dụng Giấy phép**

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.
4. Báo cáo Cục Hóa chất khi có sự thay đổi điều kiện kinh doanh của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô...).
5. Báo cáo Cục Hóa chất khi chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón vô cơ hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi không còn giá trị sử dụng.

*Vào sổ lưu ngày tháng năm 20*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ CÔNG THƯƠNG
**CỤC HÓA CHẤT**

**GIẤY PHÉP SẢN XUẤT**
**PHÂN BÓN VÔ CƠ**

Số: /GP-CHC
*Ngày tháng năm 20*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**CỤC HÓA CHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-CHC

*Hà Nội, ngày tháng năm...*

**GIẤY PHÉP**
**Sản xuất phân bón vô cơ**
**(Cấp lần đầu/Cấp lại lần[1]....)**

**CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**

Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số...../2014/TT-BCT ngày... tháng... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hóa chất;

Xét đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ của[2].....,

Theo đề nghị của.....[3],

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép (Tổ chức, cá nhân)[2]..... sản xuất các loại phân bón vô cơ quy định tại Điều 2 Quyết định này.

1. Địa chỉ trụ sở chính:.....
2. Số điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất phân bón:.....
4. Mã số doanh nghiệp:.....
5. Mã số thuế:.....
6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm...

**Điều 2. Danh mục phân bón vô cơ sản xuất**

| STT | Loại phân bón vô cơ[4] | [5](Được bãi bỏ) | Công suất | Bao bì đóng gói hoặc dạng rời | Màu sắc, dạng phân bón | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |

**Điều 3.** (Tổ chức, cá nhân)[2]... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; Thông tư số...../2014/TT-BCT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP.

**Điều 4**. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giấy phép này thay thế Giấy phép số.... ngày.... tháng... năm... [4]

***Nơi nhận***:
- Như Điều 3[5];
- Sở Công Thương.....;
- Lưu: VT, ... [5]

**CỤC TRƯỞNG**

**Ghi chú:**
[1] Áp dụng đối với việc cấp lại Giấy phép.
[2] Ghi đầy đủ tên của doanh nghiệp.
[3] Tên của đơn vị thụ lý hồ sơ.
[4] Chỉ sử dụng đối với việc cấp lại Giấy phép.
[5] Chỉ gửi 01 bản cho doanh nghiệp được cấp Giấy phép.

[5] Mục "Tên thương mại" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2016

**Phụ lục 7**

**MẪU ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÔ CƠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

**Điều kiện sử dụng Giấy phép**

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.

4. Báo cáo Cục Hóa chất khi có sự thay đổi điều kiện kinh doanh của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô...).

5. Báo cáo Cục Hóa chất khi chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón vô cơ hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.

6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi không còn giá trị sử dụng.

*Vào sổ lưu ngày tháng năm 20*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ CÔNG THƯƠNG
**CỤC HÓA CHẤT**

**GIẤY PHÉP SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÔ CƠ**

Số: /GP-CHC
*Ngày tháng năm 20*

BỘ CÔNG THƯƠNG
**CỤC HÓA CHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-CHC

*Hà Nội, ngày tháng năm*

**GIẤY PHÉP**
**Sản xuất phân bón vô cơ**
**(Điều chỉnh lần...)**

**CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**

Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số...../2014/TT-BCT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hóa chất;

Xét đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ của (Tổ chức, cá nhân)[1].....,

Theo đề nghị của.....[2],

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép (Tổ chức, cá nhân)[1]..... sản xuất các loại phân bón vô cơ quy định tại Điều 2 Quyết định này.

1. Địa chỉ trụ sở chính:.....
2. Số điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất phân bón:.....
4. Mã số doanh nghiệp:.....
5. Mã số thuế:.....
6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm...

**Điều 2. Danh mục phân bón vô cơ sản xuất**

| STT | Loại phân bón vô cơ | [6](Được bãi bỏ) | Công suất | Bao bì đóng gói hoặc dạng rời | Màu sắc, dạng phân bón | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |

**Điều 3.** Công ty[1].... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; Thông tư số...../2014/TT-BCT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP.

**Điều 4**. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giấy phép này thay thế Giấy phép số.... ngày.... tháng... năm...

***Nơi nhận***:
- Như Điều 3[3];
- Sở Công Thương.....;
- Lưu: VT, ... [2]

**CỤC TRƯỞNG**

**Ghi chú:**
[1] Ghi đầy đủ tên của doanh nghiệp.
[2] Tên của đơn vị thụ lý hồ sơ;
[3] Chỉ gửi 01 bản cho doanh nghiệp được cấp Giấy phép

[6] Mục "Tên thương mại" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 04 /2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2016.

## Phụ lục 9

**MẪU GIẤY PHÉP SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÔ CƠ ĐỒNG THỜI SẢN XUẤT PHÂN BÓN HỮU CƠ VÀ PHÂN BÓN KHÁC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

**Điều kiện sử dụng Giấy phép**

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.

4. Báo cáo Bộ Công Thương khi có sự thay đổi điều kiện kinh doanh của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô...).

5. Báo cáo Bộ Công Thương khi chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón vô cơ hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.

6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi không còn giá trị sử dụng.

*Vào sổ lưu ngày tháng năm 20*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**GIẤY PHÉP**
**SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÔ CƠ ĐỒNG THỜI SẢN XUẤT PHÂN BÓN HỮU CƠ VÀ PHÂN BÓN KHÁC**

Số: /GP-BCT
*Ngày tháng năm 20*

BỘ CÔNG THƯƠNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-BCT

*Hà Nội, ngày tháng năm...*

**GIẤY PHÉP**
**Sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**[1]
**(Cấp lại lần....)**[1]

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số...../2014/TT-BCT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hóa chất;

Xét đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép sản xuất đồng thời phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và phân bón khác của (Tổ chức, cá nhân)[2].....;

Trên cơ sở thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép (Tổ chức, cá nhân)[2]..... sản xuất các loại phân bón quy định tại Điều 2 Quyết định này.

1. Địa chỉ trụ sở chính:.....
2. Số điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất phân bón:.....
4. Mã số doanh nghiệp:..... 5. Mã số thuế:.....
6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm.....

**Điều 2. Danh mục phân bón sản xuất**

| STT | Loại phân bón vô cơ | [7](Được bãi bỏ) | Công suất | Bao bì đóng gói hoặc dạng rời | Màu sắc, dạng phân bón | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |

**Điều 3.** (Tổ chức, cá nhân)[2] …. phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; Thông tư số...../2014/TT-BCT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP; Thông tư số...../2014/TT-BNN&PTNT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giấy phép này thay thế Giấy phép số.... ngày.... tháng... năm... [4]

***Nơi nhận***:
- Như Điều 3[5];
- Sở Công Thương.....;
- Lưu: VT, ...

**TUQ. BỘ TRƯỞNG**
**CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**

**Ghi chú:**
[1] Áp dụng đối với việc cấp lại Giấy phép.
[2] Ghi đầy đủ tên của doanh nghiệp.
[3] Tên của đơn vị thụ lý hồ sơ.
[4] Chỉ sử dụng đối với việc cấp lại Giấy phép.
[5] Chỉ gửi 01 bản cho doanh nghiệp được cấp Giấy phép.

[7] Mục "Tên thương mại" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2016

**Phụ lục 12**

**MẪU ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÔ CƠ ĐỒNG THỜI SẢN XUẤT PHÂN BÓN HỮU CƠ VÀ PHÂN BÓN KHÁC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

**Điều kiện sử dụng Giấy phép**

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.

4. Báo cáo Bộ Công Thương khi có sự thay đổi điều kiện kinh doanh của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô...).

5. Báo cáo Bộ Công Thương khi chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón vô cơ hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.

6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi không còn giá trị sử dụng.

*Vào sổ lưu ngày tháng năm 20*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**GIẤY PHÉP**
**SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÔ CƠ ĐỒNG THỜI SẢN XUẤT PHÂN BÓN HỮU CƠ VÀ PHÂN BÓN KHÁC**

Số: /GP-BCT
*Ngày tháng năm 20*

BỘ CÔNG THƯƠNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-BCT

*Hà Nội, ngày tháng năm...*

**GIẤY PHÉP**
**Sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác**[1]
**(Điều chỉnh lần ....)**[1]

**CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**

Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số...../2014/TT-BCT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hóa chất;

Xét đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất đồng thời phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ và phân bón khác của (Tổ chức, cá nhân)[2].....;

Trên cơ sở thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép (Tổ chức, cá nhân)[2]..... sản xuất các loại phân bón quy định tại Điều 2 Quyết định này.

1. Địa chỉ trụ sở chính:.....
2. Số điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất phân bón:.....
4. Mã số doanh nghiệp:..... 5. Mã số thuế:.....
6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm....

**Điều 2. Danh mục phân bón sản xuất**

| STT | Loại phân bón vô cơ[4] | [8](Được bãi bỏ) | Công suất | Bao bì đóng gói hoặc dạng rời | Màu sắc, dạng phân bón | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |

**Điều 3.** (Tổ chức, cá nhân)[2]... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; Thông tư số...../2014/TT-BCT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP; Thông tư số...../2014/TT-BNN&PTNT ngày.... tháng..... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giấy phép này thay thế Giấy phép số.... ngày.... tháng... năm... [4]

***Nơi nhận***:
- Như Điều 3[5];
- Sở Công Thương.....;
- Lưu: VT,...

**TUQ. BỘ TRƯỞNG**
**CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT**

**Ghi chú:**
[1] Áp dụng đối với việc cấp lại Giấy phép.
[2] Ghi đầy đủ tên của doanh nghiệp.
[3] Tên của đơn vị thụ lý hồ sơ.
[4] Chỉ sử dụng đối với việc cấp lại Giấy phép.
[5] Chỉ gửi 01 bản cho doanh nghiệp được cấp Giấy phép.

[8] Mục "Tên thương mại" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2016.

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số: 07/VBHN-BCT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2016*
**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Tuấn Anh**